Ống mềm nhựa xoắn PUN-S, PUN-S-DUO

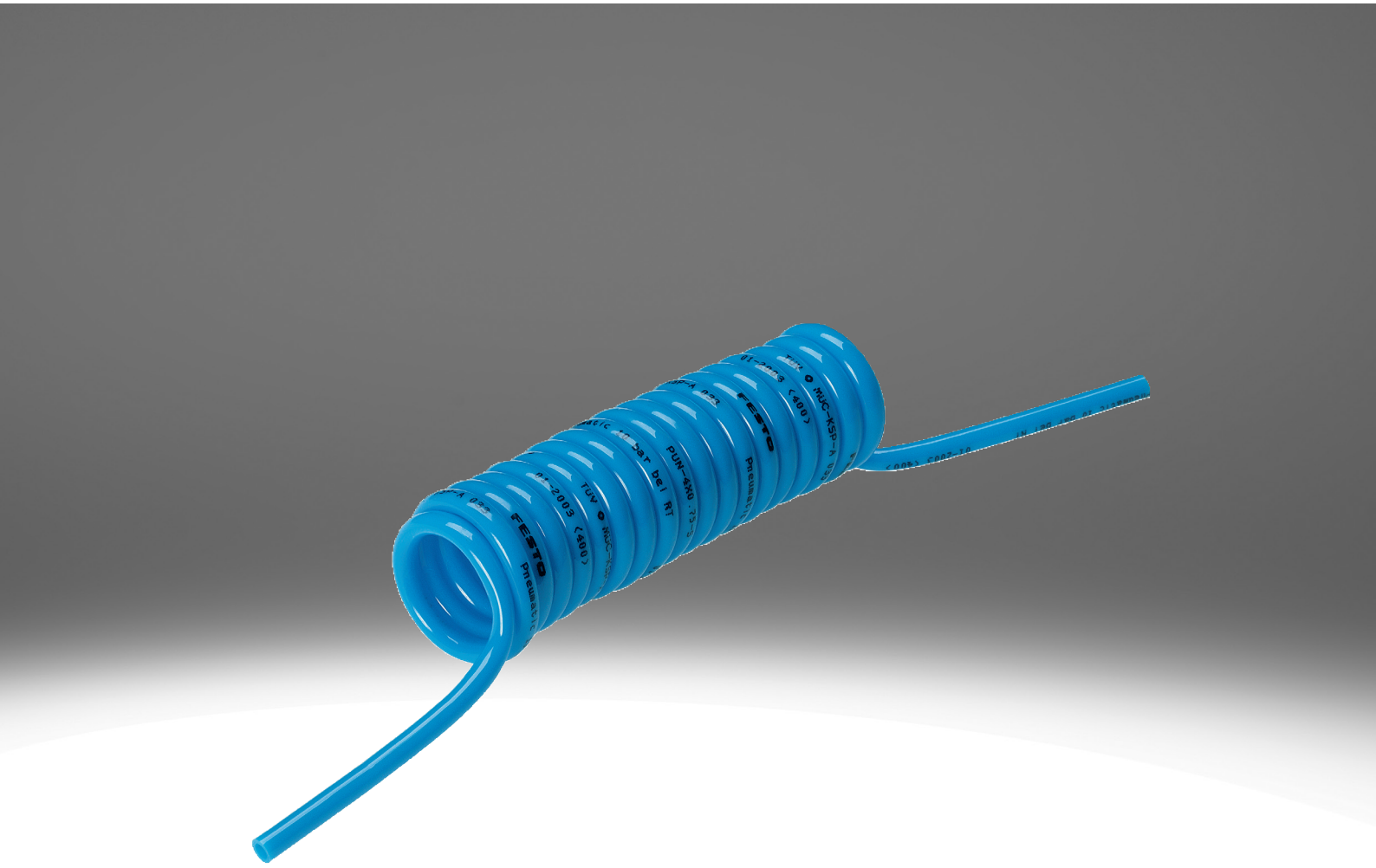

Đặc trưng

Tổng quan

Ống mềm nhựa dẻo có độ linh hoạt cao.
- Polyurethane
- Cũng có sẵn dưới dạng ống đôi DUO
- Môi chất vận hành khí nén, chân không
- Khả năng chống nứt ứng suất cao

Tài liệu bổ sung

liên kết pun-s

Tài liệu bổ sung TUBING-ADD chứa thông tin bổ sung về cách sử dụng, chẳng hạn như các tổ hợp ống - đầu nối, hướng dẫn lắp ráp và quy trình đo lường.

Biểu đồ

liên kết pun-s

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Đường kính ống/ống mềm x độ dày tường

Với các ống mềm xoắn này, đường kính ngoài của ống và độ dày thành ống được chỉ định làm kích thước ống.

Chiều dài làm việc [m]

Chiều dài làm việc là 80% của phần mở rộng tối đa cho phép.

Số đường dây

[_]	Ống mềm đơn
[DUO]	cặp vòi



Bao gồm một ống mềm duy nhất



Hai ống được hàn với nhau để tạo thành một cặp ống. Để lắp ráp, cặp ống được tách ở cả hai đầu theo chiều dài cần thiết.

Mã mẫu

001	Dòng	
PUN	Ống nhựa, polyurethane	

002	Đường kính ống/ống mềm [mm]	
4	4	
6	6	
8	8	
10	10	
12	12	

003	Thiết kế	
S	Vặn xoắn	

004	Chiều dài làm việc [m]	
0,5	0,5	
1	1	
1,5	1,5	
2	2	
6	6	

005	Số đường dây	
	Ống mềm đơn	
DUO	cặp vòi	

006	Màu sắc	
BL	Màu xanh dương	
BS	Màu xanh dương/đen	
SW	Màu đen	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung					
Ø ngoài	4	6	8	10	12
Cổng nối khí nén	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 4 mm đối với núm cắm bên trong Ø 3 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 3 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 6 mm đối với núm cắm bên trong Ø 4 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 4 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 8 mm đối với núm cắm bên trong Ø 6 mm với đai ốc ren cho núm cắm bên trong Ø 6 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm	cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 12 mm
Đường kính cuộn	25 mm	46 mm	60 mm	80 mm	95 mm
Số lượt	20 ... 70	23 ... 168	12 ... 87	9,5 ... 70	9 ... 64

Các điều kiện vận hành và môi trường	
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,095 ... 1 MPA
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-0,95 ... 10 bar
Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ	-13,775 ... 145 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-35 ... 60°C
Giấy phép	TÜV
Cơ quan cấp chứng chỉ	B 013277 0527 00

Áp suất vận hành p tùy thuộc vào nhiệt độ t

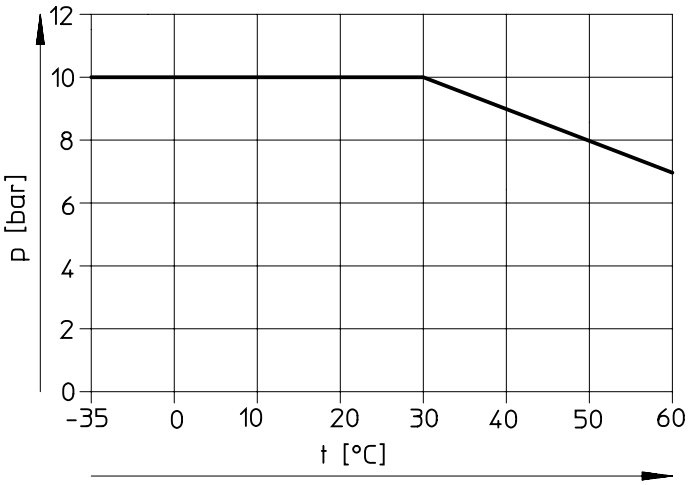

Vật liệu	
Độ cứng Shore	D 52 +/-3
Vật liệu ống	TPE-U (PU)
Màu sắc	xanh, màu xanh dương/đen, màu đen
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng – PUN-S (màu xanh lam)



Ø ngoài	Ø trong	Chiều dài làm việc	Chiều dài khối	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4 mm	2,6 mm	0,5 m	0,184 m	13 g	**197587**	**PUN-4X0,75-S-0,5-BL**
		1 m	0,284 m	27 g	**197588**	**PUN-4X0,75-S-1-BL**
		1,5 m	0,384 m	42 g	**197589**	**PUN-4X0,75-S-1,5-BL**
6 mm	4 mm	1 m	0,344 m	51 g	**197590**	**PUN-6X1-S-1-BL**
		2 m	0,518 m	110 g	**197591**	**PUN-6X1-S-2-BL**
		6 m	1,214 m	350 g	**197592**	**PUN-6X1-S-6-BL**
8 mm	5,7 mm	1 m	0,304 m	65 g	**197593**	**PUN-8X1,25-S-1-BL**
		2 m	0,424 m	140 g	**197594**	**PUN-8X1,25-S-2-BL**
		6 m	0,904 m	440 g	**197595**	**PUN-8X1,25-S-6-BL**
10 mm	7 mm	1 m	0,305 m	110 g	**197596**	**PUN-10X1,5-S-1-BL**
		2 m	0,43 m	250 g	**197597**	**PUN-10X1,5-S-2-BL**
		6 m	0,91 m	760 g	**197598**	**PUN-10X1,5-S-6-BL**
12 mm	8 mm	1 m	0,32 m	200 g	**197599**	**PUN-12X2-S-1-BL**
		2 m	0,452 m	420 g	**197600**	**PUN-12X2-S-2-BL**
		6 m	0,98 m	1.300 g	**197601**	**PUN-12X2-S-6-BL**

Thông tin đặt hàng – PUN-S (màu đen)



Ø ngoài	Ø trong	Chiều dài làm việc	Chiều dài khối	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4 mm	2,6 mm	0,5 m	0,184 m	13 g	**197602**	**PUN-4X0,75-S-0,5-SW**
		1 m	0,284 m	27 g	**197603**	**PUN-4X0,75-S-1-SW**
		1,5 m	0,384 m	42 g	**197604**	**PUN-4X0,75-S-1,5-SW**
6 mm	4 mm	1 m	0,344 m	51 g	**197605**	**PUN-6X1-S-1-SW**
		2 m	0,518 m	110 g	**197606**	**PUN-6X1-S-2-SW**
		6 m	1,214 m	350 g	**197607**	**PUN-6X1-S-6-SW**
8 mm	5,7 mm	1 m	0,304 m	65 g	**197608**	**PUN-8X1,25-S-1-SW**
		2 m	0,424 m	140 g	**197609**	**PUN-8X1,25-S-2-SW**
		6 m	0,904 m	440 g	**197610**	**PUN-8X1,25-S-6-SW**
10 mm	7 mm	1 m	0,305 m	110 g	**197611**	**PUN-10X1,5-S-1-SW**
		2 m	0,43 m	250 g	**197612**	**PUN-10X1,5-S-2-SW**
		6 m	0,91 m	760 g	**197613**	**PUN-10X1,5-S-6-SW**
12 mm	8 mm	1 m	0,32 m	200 g	**197614**	**PUN-12X2-S-1-SW**
		2 m	0,452 m	420 g	**197615**	**PUN-12X2-S-2-SW**
		6 m	0,98 m	1.300 g	**197616**	**PUN-12X2-S-6-SW**

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng – PUN-S-DUO



Ø ngoài	Ø trong	Chiều dài làm việc	Chiều dài khối	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
4 mm	2,6 mm	0,5 m	0,268 m	25 g	**197617**	**PUN-4X0,75-S-0,5-DUO-BS**
		1 m	0,468 m	55 g	**197618**	**PUN-4X0,75-S-1-DUO-BS**
		1,5 m	0,668 m	84 g	**197619**	**PUN-4X0,75-S-1,5-DUO-BS**
6 mm	4 mm	1 m	0,488 m	102 g	**197620**	**PUN-6X1-S-1-DUO-BS**
		2 m	0,836 m	230 g	**197621**	**PUN-6X1-S-2-DUO-BS**
		6 m	2,228 m	700 g	**197622**	**PUN-6X1-S-6-DUO-BS**
8 mm	5,7 mm	1 m	0,408 m	130 g	**197623**	**PUN-8X1,25-S-1-DUO-BS**
		2 m	0,648 m	280 g	**197624**	**PUN-8X1,25-S-2-DUO-BS**
		6 m	1,608 m	870 g	**197625**	**PUN-8X1,25-S-6-DUO-BS**
10 mm	7 mm	1 m	0,41 m	220 g	**197626**	**PUN-10X1,5-S-1-DUO-BS**
		2 m	0,66 m	490 g	**197627**	**PUN-10X1,5-S-2-DUO-BS**
		6 m	1,62 m	1.520 g	**197628**	**PUN-10X1,5-S-6-DUO-BS**
12 mm	8 mm	1 m	0,44 m	390 g	**197629**	**PUN-12X2-S-1-DUO-BS**
		2 m	0,704 m	830 g	**197630**	**PUN-12X2-S-2-DUO-BS**
		6 m	1,76 m	2.600 g	**197631**	**PUN-12X2-S-6-DUO-BS**